

Số: 09 /KH-UBND

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 01 năm 2023

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2023

Thực hiện Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội về việc phân bổ ngân sách Trung ương năm 2023; Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh về Kế hoạch đầu tư công năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Nguồn vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh; Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025; xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 03/TTr-SĐTBXH ngày 14/01/2023, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh năm 2023 (sau đây viết tắt là Kế hoạch), với những nội dung chủ yếu như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống; hỗ trợ các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn. Phấn đấu đạt chỉ tiêu giảm nghèo năm 2023 để góp phần hoàn thành mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2021-2025.

2. Các chỉ tiêu cần đạt đến cuối năm 2023

a) Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh 1,13%, riêng tỷ lệ hộ nghèo các huyện miền núi giảm 4,50% theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025;

b) Phấn đấu giảm 4.107 hộ cận nghèo;

c) Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 3,24%;

d) Hỗ trợ xây dựng, nhân rộng trên 20 mô hình giảm nghèo, xây dựng và phê duyệt trên 200 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo sinh kế, việc làm, thu nhập bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;

đ) Phần đầu 80% người có khả năng lao động, có nhu cầu thuộc hộ nghèo, hộ trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp nhằm đổi mới phương thức, kỹ thuật sản xuất, bảo đảm an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng, tăng thu nhập;

e) Phần đầu hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong độ tuổi lao động có việc làm bền vững;

g) 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức về các nội dung triển khai công tác giảm nghèo năm 2023.

h) Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản

- Về việc làm:

+ 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm;

+ Tối thiểu 200 người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn được hỗ trợ kết nối việc làm thành công;

+ Tối thiểu 200 người lao động thuộc các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ đào tạo; trong đó, có khoảng 100 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (*ít nhất 80% hộ gia đình có người đi làm việc ở nước ngoài sẽ thoát nghèo*). Hỗ trợ khoảng 10 người lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận.

- Về y tế: 100% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 16 tuổi tại các huyện nghèo xuống còn 33,90%, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xuống còn 33,80%.

- Về giáo dục, đào tạo:

+ Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi đạt 94,34%;

+ Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo đạt 40%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 20%; 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp;

- Về nhà ở: Tối thiểu 1.450 hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo được hỗ trợ nhà ở, đảm bảo có nhà ở an toàn, ổn định, có khả năng chống chịu tác động của thiên tai, góp phần nâng cao chất lượng cuộc

sống và giảm nghèo bền vững.

- Về nước sinh hoạt và vệ sinh: 82,56% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; ít nhất 58,27% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Về thông tin: 91,61% hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet; 91,84% các hộ gia đình sinh sống địa bàn huyện nghèo, 98,78% xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững thông qua các hình thức xuất bản phẩm, sản phẩm truyền thông.

(Cụ thể theo Phụ lục 01, 03, 04 đính kèm).

II. NỘI DUNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Các nội dung về phạm vi điều chỉnh, đối tượng chương trình; đối tượng và nội dung hỗ trợ chi tiết các dự án, tiểu dự án thực hiện theo Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh.

2. Kinh phí thực hiện: Tổng kinh phí dự kiến thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh năm 2023 là 407.304 triệu đồng, trong đó vốn ngân sách Trung ương: 289.052 triệu đồng (*vốn đầu tư phát triển 113.679 triệu đồng, vốn sự nghiệp 175.373 triệu đồng*), vốn ngân sách địa phương 43.365 triệu đồng (*vốn đầu tư phát triển 17.052 triệu đồng, vốn sự nghiệp 26.313 triệu đồng*), huy động khác 74.887 triệu đồng.

(Cụ thể từng dự án, tiểu dự án theo Phụ lục 02 đính kèm).

Ngoài nguồn vốn được ngân sách địa phương bố trí thực hiện Tiểu dự án 2 của Dự án 7, vốn ngân sách địa phương (tỉnh, huyện) bố trí để thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm đảm bảo theo nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh về việc tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Triển khai thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ và giải pháp theo Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh. Trong đó, cần tập trung thực hiện các giải pháp sau:

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và

trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội, nhất là người dân nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động trong giảm nghèo bền vững. Khơi dậy ý chí tự lực tự cường của người nghèo, chủ động vươn lên thoát nghèo, không trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước và xã hội, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, ở vùng sâu, vùng xa; theo phương châm đến từng hộ gia đình.

2. Cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp ban hành nghị quyết, kế hoạch, văn bản lãnh đạo, chỉ đạo công tác giảm nghèo bền vững trong năm 2023. Phân công cán bộ, đảng viên giúp đỡ hộ nghèo, hộ cận nghèo thoát nghèo.

3. Tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo có đủ năng lực, nhiệt huyết để triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình.

4. Xây dựng và nhân rộng các mô hình giảm nghèo thật sự đã có hiệu quả trong thực tế, các mô hình phải có đánh giá cụ thể về hiệu quả kinh tế, xã hội và tác động môi trường. Đổi mới phương thức hỗ trợ hộ nghèo, chuyển từ hỗ trợ riêng lẻ theo hộ gia đình sang tập trung hỗ trợ theo các mô hình tổ chức sản xuất (*doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ gia đình, cộng đồng*) phù hợp với đặc điểm tình hình địa phương, nhu cầu của hộ nghèo, hộ gia đình tham gia đóng góp bằng ngày công lao động, tiền hoặc hiện vật. Trọng tâm của mô hình, dự án giảm nghèo là phát triển kinh tế vùng, địa phương; từng bước hình thành các vùng sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt lớn, tạo động lực phát triển vùng nghèo một cách bền vững.

5. Tăng cường các nguồn huy động, đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp, nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia, đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng; vốn tín dụng ưu đãi; lồng ghép nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, các chính sách giảm nghèo nói chung với các dự án, nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

6. Các sở, ban, ngành nâng cao trách nhiệm trong công tác xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát các nội dung thuộc nhiệm vụ, chức năng thuộc lĩnh vực ngành và các nhiệm vụ được giao trong công tác giảm nghèo. Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ với các đơn vị liên quan và Cơ quan thường trực Chương trình trong việc thực hiện công tác giảm nghèo.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Chương trình đối với các cơ quan chủ trì Dự án, Tiểu dự án, các địa phương, cơ sở, cộng đồng và người dân.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, liên quan thực hiện Dự án 1, Dự

án 2, Dự án 4, Tiêu dự án 2-Dự án 6, Dự án 7.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình của các địa phương; tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và tham mưu UBND tỉnh báo cáo cấp thẩm quyền theo quy định.

- Tổ chức, hướng dẫn rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm:

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện hoạt động nâng cao năng lực và kiểm tra, giám sát của Dự án 7; đồng thời, chủ trì thực hiện phần kinh phí được phân bổ cho Tiêu dự án của Dự án 7; tổng hợp báo cáo theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổng hợp, tham mưu cấp thẩm quyền bố trí nguồn vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2023.

3. Sở Tài chính chịu trách nhiệm:

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện hoạt động nâng cao năng lực và kiểm tra, giám sát của Dự án 7.

- Căn cứ nguồn vốn Trung ương phân bổ, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu cấp thẩm quyền phân bổ nguồn vốn trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh đảm bảo theo đúng quy định.

4. Sở Y tế chịu trách nhiệm: Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện Tiêu dự án 2 của Dự án 3 và hoạt động nâng cao năng lực và kiểm tra, giám sát của Dự án 7 thuộc lĩnh vực được phân công; tổng hợp báo cáo theo quy định.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, liên quan thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ và nguồn vốn thuộc Tiêu dự án 1 - Dự án 3; chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện hoạt động nâng cao năng lực và kiểm tra, giám sát của Dự án 7 thuộc lĩnh vực được phân công; tổng hợp báo cáo theo quy định.

6. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm: Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện Dự án 5 và hoạt động nâng cao năng lực và kiểm tra, giám sát của Dự án 7 thuộc lĩnh vực được phân công.

7. Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ và nguồn vốn thuộc Tiểu dự án 1 - Dự án 6; chủ trì, phối hợp với Sở Lao động-Thương binh và Xã hội và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện hoạt động nâng cao năng lực và kiểm tra, giám sát của Dự án 7 thuộc lĩnh vực được phân công; tổng hợp báo cáo theo quy định, đề nghị bổ sung: “Thường xuyên chỉ đạo các cơ quan báo chí, truyền thông của tỉnh tuyên truyền về Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trong năm 2023”.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch, UBND các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn quản lý đảm bảo nội dung Kế hoạch; tổng hợp báo cáo theo quy định.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh phối hợp thực hiện nội dung Kế hoạch.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh năm 2023, yêu cầu các sở, ngành và địa phương khẩn trương triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, kịp thời tổng hợp gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để giải quyết hoặc tham mưu UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Các Bộ: Lao động-Thương binh và Xã hội; Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Xây dựng, Y tế, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các sở, ngành là thành viên BCĐ các CT MTQG tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP, các Phòng N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX_{VHTm28}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Phiên

Chỉ tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh năm 2023
(Kèm theo Kế hoạch số 09 /KH-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021- 2025	Trong đó		Ghi chú
			Năm 2023		
I	Các chỉ tiêu chủ yếu				
1	Tỷ lệ hộ nghèo				
	Số hộ nghèo giảm	Hộ	19.778	3.764	
	Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh duy trì mức giảm 1-1,5%/năm	%	1,14	1,13	
	Trong đó, các huyện nghèo giảm từ 4-4,5%/năm	%	5,24	4,50	
	Số hộ cận nghèo giảm	Hộ	13.146	4.107	
2	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số				
	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS (trong tổng số hộ dân tộc thiểu số) giảm trên 3%/năm	%	3,67	3,24	
3	Xây dựng, nhân rộng 1.020 mô hình giảm nghèo, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo sinh kế, việc làm bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, trong đó				
3.1	Loại mô hình giảm nghèo hiệu quả được nhân rộng	Mô hình	20	20	
	Số hộ tham gia (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo)	Hộ	27.500	5.500	
3.2	Số dự án phát triển sản xuất được phê duyệt	Dự án	1.000	200	
	Số hộ nghèo tham gia (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo)	Hộ	22.500	4.500	
4	Phần đầu hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong độ tuổi lao động có việc làm bền vững				
	Tổng số hộ nghèo có thành viên trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động được hỗ trợ việc làm bền vững	Hộ	40.000	8.000	
5	100% cán bộ (huyện, xã, thôn) làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức về công tác giảm nghèo, trong đó:	Người	1.607	1.607	
-	Số người cấp huyện	Lượt Người	445	89	
-	Số người cấp xã	Lượt Người	2.555	511	
-	Số người ở thôn	Lượt Người	5.035	1.007	
II	Mục tiêu các chỉ tiêu huy về dịch vụ xã hội cơ bản				
1	Chiều thiếu huy về việc làm				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021- 2025	Trong đó		Ghi chú
				Năm 2023		
1.1	Đáp ứng 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm.					
	Số người lao động có nhu cầu và được hỗ trợ	Người	33.927	6.699		
1.2	Tối thiểu 1.000 người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn được hỗ trợ kết nối việc làm thành công;	Người	1.000	200		
1.3	Có ít nhất 1.000 người lao động thuộc các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được hỗ trợ đào tạo; trong đó, có khoảng 500 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (ít nhất 80% hộ gia đình có người đi làm việc ở nước ngoài sẽ thoát nghèo). Hỗ trợ 80 người lao động tham gia các khóa đào tạo nghề, nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định đã ký kết, Trong đó:					
a	Huyện nghèo					
-	Số người lao động được hỗ trợ đào tạo, trong đó:	Người	900	180		
+	Số người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	450	90		
++	Trong đó, số hộ có lao động đi làm việc ở nước ngoài sẽ thoát nghèo (80%)	Hộ	360	72		
-	Số người lao động được hỗ trợ tham gia các khóa đào tạo nghề, nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận	Người	40	8		
b	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo					
-	Số lao động được hỗ trợ đào tạo, trong đó:	Người	100	20		
+	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	50	10		
++	Trong đó, số hộ có lao động đi làm việc ở nước ngoài sẽ thoát nghèo (80%)	Hộ	40	8		
-	Số người lao động được hỗ trợ tham gia các khóa đào tạo nghề, nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận	Người	10	2		
2	Chiều thiếu hụt về y tế					
	Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 16 tuổi tại các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn xuống dưới 34%	%	33,4	38		
a	Huyện nghèo					
-	Số trẻ em dưới 16 tuổi	Trẻ em	20.139	20.139		
+	Số trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi	Trẻ em	6.747	6.827		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021- 2025	Trong đó		Ghi chú
				Năm 2023		
+	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi	%	33,50		33,90	
b	Các xã đặc biệt khó khăn					
-	Số trẻ em dưới 16 tuổi	Trẻ em	19.768		19.768	
+	Số trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi	Trẻ em	6.603		6.682	
+	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi	%	33,40		33,80	
3	Chiều thiếu hụt về giáo dục, đào tạo					
a	Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi đạt 90%					
-	Số trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	Trẻ em	91.895		18.421	
-	Số trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi	Trẻ em	86.690		17.379	
-	Tỷ lệ	%	94,34		94,34	
b	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo đạt 60%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 25%; 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp.					
-	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo qua đào tạo	%	60		40	
	Trong đó, tỷ lệ người có bằng cấp chứng chỉ đạt 25%	%	25		20	
-	100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp.					
+	Số người có nhu cầu	Người	1.000		200	
+	Số người được hỗ trợ	Người	1.000		200	
+	Tỷ lệ	%	100		100	
4	Chiều thiếu hụt về nhà ở					
	Tối thiểu 4.289 hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo được hỗ trợ nhà ở, đảm bảo có nhà ở an toàn, ổn định, có khả năng chống chịu tác động của thiên tai, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm nghèo bền vững					
-	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo xây mới nhà ở	Hộ	2.763		907	
-	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo sửa chữa nhà ở	Hộ	1.642		543	
5	Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh					
a	90% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh					
-	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo	Hộ	60.120		48.231	
-	Số hộ nghèo hộ cận nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh	Hộ	36.072		28.102	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021- 2025	Trong đó		Ghi chú
				Năm 2023		
-	Tỷ lệ	%	90,00	82,56		
<i>b</i>	<i>Ít nhất 60% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh</i>					
-	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo	Hộ	60.120	48.231		
-	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	Hộ	36.072	28.102		
-	Tỷ lệ	%	60,00	58,27		
6	Chiều thiếu hụt về thông tin					
1	90% hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet					
-	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu	Hộ	36.369	27.496		
-	Hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet	Hộ	127.245	25.190		
-	Tỷ lệ	%	90,00	91,61		
2	95% các hộ gia đình sinh sống địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được tiếp cận thông tin về giám nghèo bền vững thông qua các hình thức xuất bản phẩm, sản phẩm truyền thông					
<i>a</i>	Huyện nghèo					
-	Tổng số hộ dân trên địa bàn	Hộ	102.871	20.689		
-	Số hộ được tiếp cận thông tin	Hộ	94.805	19.001		
-	Tỷ lệ	%	92,13	91,84		
<i>b</i>	Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					
-	Tổng số hộ dân trên địa bàn	Hộ	31.549	6.259		
-	Số hộ được tiếp cận thông tin	Hộ	31.071	6.183		
-	Tỷ lệ	%	98,49	98,78		

Phụ lục 02

Dự kiến kinh phí thực hiện Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia

giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh năm 2023

(Kèm theo Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng



TT	Tên dự án	Tổng kinh phí	Ngân sách TW	Trong đó				Huy động khác
				Ngân sách địa phương			Huy động khác	
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (Tiêu dự án 1)	113.841	98.775	14.816	9.877	4.939	250	
	Vốn đầu tư phát triển	103.264	89.795	13.469	8.979	4.490		
	Vốn sự nghiệp	10.327	8.980	1.347	898	449	250	
	Huy động khác	250						
1	Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo	102.406	88.875	13.331	8.887	4.444	200	
	Vốn đầu tư công trình cơ sở hạ tầng	92.914	80.795	12.119	8.079	4.040		
	Vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng	9.292	8.080	1.212	808	404	200	
	Huy động khác	200						
2	Hoạt động 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.	11.435	9.900	1.485	990	495	50	
-	Vốn đầu tư công trình cơ sở hạ tầng	10.350	9.000	1.350	900	450		
-	Vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng	1.035	900	135	90	45		
-	Huy động khác	50					50	

TT	Tên dự án	Tổng kinh phí	Trong đó				Huy động khác
			Ngân sách TW	Ngân sách địa phương			
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	65.188	45.375	6.813	4.879	1.934	13.000
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	52.188	45.375	6.813	4.879	1.934	
-	<i>Huy động khác</i>	13.000					13.000
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	35.665	25.360	3.805	2.585	1.220	6.500
1	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	29.517	20.013	3.004	2.023	981	6.500
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	23.017	20.013	3.004	2.023	981	
-	<i>Huy động khác</i>	6.500		-			6.500
2	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	6.148	5.347	801	562	239	
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	74.302	59.992	9.692	8.509	1.183	-
1	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	56.879	49.460	7.419	6.702	717	-
-	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	22.156	19.266	2.890	2.890		
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	34.723	30.194	4.529	3.812	717	
2	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (vốn sự nghiệp)	2.141	1.862	279	203	76	
3	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	15.282	8.670	1.994	1.604	390	
-	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	5.311	4.618	693	693	-	
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	9.971	8.670	1.301	911	390	
V	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	95.824	35.380	5.307	3.538	1.769	55.137

TT	Tên dự án	Tổng kinh phí	Trong đó					Huy động khác
			Ngân sách TW	Ngân sách địa phương			Huy động khác	
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		
VI	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	12.842	9.685	1.453	1.120	333	1.704	
1	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	9.550	6.823	1.023	784	239	1.704	
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	7.846	6.823	1.023	784	239		
-	<i>Huy động khác</i>	1.704					1.704	
2	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (vốn sự nghiệp)	3.292	2.862	430	336	94		
VII	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	11.346	9.867	1.479	1.092	387		
1	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (vốn sự nghiệp)	7.392	6.429	963	710	253		
2	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá (vốn sự nghiệp)	3.954	3.438	516	382	134		
	Tổng cộng	407.304	289.052	43.365	31.600	11.765	74.887	
	Vốn sự nghiệp	201.686	175.373	26.313	19.038	7.275		
	Huy động khác	74.887	-	-	-	-	74.887	

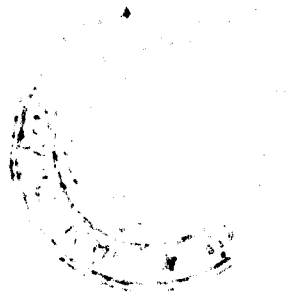
Phụ lục 03

Kế hoạch giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2023

theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025

(Kèm theo Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Đầu năm 2023			Cuối năm 2023				
		Số hộ dân	Hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ dân	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ giảm
*	Đồng bằng	308.913	9.357	3,03	314.723	8.272	2,63	1.085	0,40
1	TP.Quảng Ngãi	72.861	825	1,13	74.393	755	1,01	98	0,12
2	Lý Sơn	6.150	535	8,70	6.394	473	7,40	62	1,30
3	Bình Sơn	60.675	2.461	4,06	60.889	2.181	3,58	280	0,47
4	Sơn Tịnh	26.232	448	1,71	27.209	398	1,46	50	0,25
5	Tư Nghĩa	39.627	656	1,66	39.713	577	1,45	79	0,20
6	Nghĩa Hành	25.901	1.003	3,87	26.599	889	3,34	114	0,53
7	Mộ Đức	36.896	1.944	5,27	37.799	1.714	4,53	230	0,73
8	TX. Đức Phổ	40.571	1.485	3,66	41.727	1.285	3,08	172	0,58
*	Miền núi	65.660	19.872	30,27	66.741	17.193	25,76	2.679	4,50
9	Trà Bồng	14.432	5.353	37,09	14.735	4.573	31,03	780	6,06
10	Sơn Tây	5.833	2.472	42,38	5.954	2.224	37,35	248	5,03
11	Sơn Hà	22.705	5.785	25,48	22.973	4.958	21,58	827	3,90
12	Ba Tơ	17.443	5.155	29,55	17.719	4.528	25,55	627	4,00
13	Minh Long	5.247	1.107	21,10	5.360	910	16,98	197	4,12
Toàn tỉnh		374.573	29.229	7,80	381.464	25.465	6,68	3.764	1,13



Phụ lục 04

**Kế hoạch phân đầu giảm hộ cận nghèo năm 2023
theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025**

(Kèm theo Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Đầu năm 2023			Cuối năm 2023			Số hộ cận nghèo giảm
		Số hộ dân	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ dân	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ	
*	Đồng bằng	308.913	14.643	4,74	314.323	12.816	4,08	1.827
1	TP.Quảng Ngãi	72.861	1.858	2,55	74.393	1.447	1,94	411
2	Lý Sơn	6.150	354	5,76	6.394	249	3,89	105
3	Bình Sơn	60.675	3.497	5,76	60.889	3.000	4,93	497
4	Sơn Tịnh	26.232	891	3,40	27.209	728	2,67	164
5	Tư Nghĩa	39.627	1672	4,22	39.313	1.445	3,67	228
6	Nghĩa Hành	25.901	1.869	7,22	26.599	1.615	6,07	254
7	Mộ Đức	36.896	2.457	6,66	37.799	2.315	6,12	143
8	TX. Đức Phổ	40.571	2.045	5,04	41.727	2.019	4,84	26
*	Miền núi	65.660	9.184	13,99	66.741	6.904	10,34	2.280
9	Trà Bồng	14.432	3.037	21,04	14.735	2.002	13,59	1.035
10	Sơn Tây	5.833	589	10,10	5.954	414	6,95	175
11	Sơn Hà	22.705	2.982	13,13	22.973	2.457	10,70	525
12	Ba Tơ	17.443	2.262	12,97	17.719	1.784	10,07	478
13	Minh Long	5.247	314	5,98	5.360	247	4,61	67
Toàn tỉnh		374.573	23.827	6,36	381.064	19.720	5,17	4.107